

Vocab Practice #1

Question 1: What is the Vietnamese meaning of the word "complex"?

- A. phức tạp, đan xen
- B. sự phát triển
- C. hoàn toàn
- D. kiểm tra lại, xem qua

Question 2: What is the Vietnamese meaning of the word "careful"?

- A. tăng lên
- B. bài thuyết trình
- C. kế hoạch
- D. cẩn thận

Question 3: What is the Vietnamese meaning of the word "requires"?

- A. hệ thực vật
- B. sự phát triển
- C. yêu cầu, đòi hỏi
- D. ngành kỹ sư, kỹ nghệ

Question 4: What is the Vietnamese meaning of the word "plenty of"?

- A. được xem xét, đánh giá
- B. cho đến khi
- C. nhiều
- D. mong đợi, trông chờ

Question 5: What is the Vietnamese meaning of the word "feeling"?

- A. bữa ăn
- B. nguồn tài nguyên, tài liệu
- C. cảm thấy, cảm giác
- D. phát minh

Question 6: What is the Vietnamese meaning of the word "mentioned"?

- A. đồng ý
- B. không khỏe
- C. đề cập
- D. bước vào, gia nhập

Question 7: What is the Vietnamese meaning of the word "nutritious"?

- A. quyết tâm, tận tụy
- B. hoàn toàn, tuyệt đối
- C. giàu dinh dưỡng
- D. giả mạo

Question 8: What is the Vietnamese meaning of the word "take care of"?

- A. coi sóc, chăm sóc
- B. sự đổi mới, cải tiến
- C. người hướng ngoại
- D. càng sớm càng tốt

Question 9: What is the Vietnamese meaning of the word "take off"?

- A. được vận chuyển
- B. hương vị
- C. vở kịch, chơi
- D. cất cánh, rời đi

Question 10: What is the Vietnamese meaning of the word "go over"?

- A. kiểm tra lại, xem qua
- B. khám phá
- C. nguồn gốc, ban đầu
- D. thực ra, thực sự

Question 11: What is the Vietnamese meaning of the word "come across"?

- A. tình cờ gặp
- B. ngưỡng mộ
- C. quyết định, xác định
- D. giàu dinh dưỡng

Question 12: What is the Vietnamese meaning of the word "already"?

- A. đá quý
- B. hiệu quả
- C. nội dung
- D. đã... rồi

Question 13: What is the Vietnamese meaning of the word "admired"?

- A. ngưỡng mộ
- B. nguy nga, tráng lệ
- C. vai trò
- D. chế độ ăn kiêng, ăn uống

Question 14: What is the Vietnamese meaning of the word "understand"?

- A. kiểm tra lại, xem qua
- B. tìm kiếm
- C. trống rỗng
- D. hiểu

Question 15: What is the Vietnamese meaning of the word "introduce"?

A. sự đổi mới, cải tiến

B. giới thiệu

C. cảm thấy, cảm giác

D. sự ngưỡng mộ

Question 16: What is the Vietnamese meaning of the word "entertain"?

A. bị hạn chế, bị cấm

B. giải trí

C. năng lượng tái tạo

D. khám phá

Question 17: What is the Vietnamese meaning of the word "navigate"?

A. điều hướng, định vị

B. thử thách

C. cuộc thi, sự cạnh tranh

D. nhắc nhở

Question 18: What is the Vietnamese meaning of the word "method"?

A. coi sóc, chăm sóc

B. giới thiệu, tiến cử

C. phương pháp

D. tiếp cận, truy cập

Question 19: What is the Vietnamese meaning of the word "essential"?

A. kiểm tra, khám xét

B. có sẵn

C. đoạn hội thoại

D. cần thiết, cốt lõi

Question 20: What is the Vietnamese meaning of the word "phrase"?

A. cụm từ

B. sự đặt chỗ trước

C. khám phá, phát hiện

D. phù hợp

Question 21: What is the Vietnamese meaning of the word "conversations"?

A. thực tế, thật

B. bài báo, điều khoản

C. đoạn hội thoại

D. nhà hàng

Question 22: What is the Vietnamese meaning of the word "meals"?

A. dựa vào

B. yêu cầu, đòi hỏi

C. trí óc, tâm trí

D. bữa ăn

Question 23: What is the Vietnamese meaning of the word "programme"?

A. bài báo, điều khoản

B. rời khỏi

C. chương trình

D. cụm từ

Question 24: What is the Vietnamese meaning of the word "provided"?

A. nguy nga, tráng lệ

B. tra cứu

C. cung cấp

D. chương trình

Question 25: What is the Vietnamese meaning of the word "competitive"?

A. cá nhân

B. cạnh tranh

C. xương

D. ngưỡng mộ

Question 26: What is the Vietnamese meaning of the word "overseas"?

A. cạnh tranh

B. tìm kiếm

C. nước ngoài, hải ngoại

D. nguy nga, tráng lệ

Question 27: What is the Vietnamese meaning of the word "abroad"?

A. nước ngoài

B. kiểm tra, khám xét

C. tài liệu, nguyên liệu

D. tiên tiến, tiến bộ

Question 28: What is the Vietnamese meaning of the word "feast"?

A. thời khóa biểu

B. nguồn tài nguyên, tài liệu

C. bữa ăn, bữa tiệc

D. người quan sát

Question 29: What is the Vietnamese meaning of the word "challenging"?

A. cung cấp

B. thuộc xã hội

C. thử thách

D. đáng kể, đáng chú ý

Question 30: What is the Vietnamese meaning of the word "agree"?

- A. không khỏe
- B. công cụ
- C. đồng ý
- D. đã hứa

Question 31: What is the Vietnamese meaning of the word "until"?

- A. sự chuẩn bị
- B. hoạt động
- C. nhận
- D. cho đến khi

Question 32: What is the Vietnamese meaning of the word "leave"?

- A. sự quyết định
- B. cơ bắp
- C. quản lý, xoay xở
- D. rời khỏi

Question 33: What is the Vietnamese meaning of the word "swans"?

- A. hoạt động, chủ động
- B. thiên nga
- C. tàu lượn siêu tốc
- D. giá trị gia đình

Question 34: What is the Vietnamese meaning of the word "partner"?

- A. đáng kể, đáng chú ý
- B. dự án
- C. nhà hàng
- D. bạn đồng hành, cộng sự

Question 35: What is the Vietnamese meaning of the word "romantic"?

- A. lãng mạn
- B. bạn đồng hành, cộng sự
- C. người lạ quan
- D. hướng về gia đình

Question 36: What is the Vietnamese meaning of the word "examine"?

- A. cụm từ
- B. càng sớm càng tốt
- C. kiểm tra, khám xét
- D. sự bảo tồn

Question 37: What is the Vietnamese meaning of the word "interesting"?

- A. công trình, sự xây dựng
- B. thú vị
- C. thử thách
- D. dân chủ

Question 38: What is the Vietnamese meaning of the word "article"?

- A. cuộc thi, sự cạnh tranh
- B. hỗn hợp, sự pha trộn
- C. mặc, mang, đeo
- D. bài báo, điều khoản

Question 39: What is the Vietnamese meaning of the word "renewable energy"?

- A. năng lượng tái tạo
- B. khán giả thể thao
- C. bị hạn chế, bị cấm
- D. nhắc nhở

Question 40: What is the Vietnamese meaning of the word "engineering"?

- A. chương trình
- B. ngành kỹ sư, kỹ nghệ
- C. cho phép
- D. còn sống

Question 41: What is the Vietnamese meaning of the word "potential"?

- A. nước ngoài, thuộc về nước ngoài
- B. lộ trình vòng chỉ định
- C. kiếm (tiền, lương)
- D. tiềm năng

Question 42: What is the Vietnamese meaning of the word "choice"?

- A. công cụ
- B. quản lý, xoay xở
- C. sự phối hợp, kết hợp
- D. lựa chọn

Question 43: What is the Vietnamese meaning of the word "prepared"?

- A. nội dung
- B. hương vị
- C. chuẩn bị sẵn sàng
- D. tiến hành, thực hiện

Question 44: What is the Vietnamese meaning of the word "remind"?

- A. sự khác biệt
- B. tăng lên

C. nước ngoài, thuộc về nước ngoài D. nhắc nhở

Question 45: What is the Vietnamese meaning of the word "imagine"?

A. tiếp cận, truy cập B. tưởng tượng

C. trôi chảy D. lãng mạn

Question 46: What is the Vietnamese meaning of the word "spectators"?

A. đỉnh (núi, cao điểm) B. nhiều

C. khán giả thể thao D. người bị quan

Question 47: What is the Vietnamese meaning of the word "audience"?

A. coi sóc, chăm sóc B. gia đình nhiều thế hệ đại gia đình

C. phòng vấn D. khán giả xem trực tiếp

Question 48: What is the Vietnamese meaning of the word "observers"?

A. sự phối hợp, kết hợp B. được vận chuyển

C. bị cấm D. người quan sát

Question 49: What is the Vietnamese meaning of the word "play"?

A. gia đình nhiều thế hệ đại gia đình B. vở kịch, chơi

C. yêu cầu, đòi hỏi D. thiên nga

Question 50: What is the Vietnamese meaning of the word "static"?

A. lãng mạn B. phim truyền hình dài tập

C. tĩnh, không di chuyển D. gia đình nhiều thế hệ đại gia đình

Question 51: What is the Vietnamese meaning of the word "unwell"?

A. chăm sóc B. không khỏe

C. rộng lớn D. giới thiệu, tiến cử

Question 52: What is the Vietnamese meaning of the word "excited about"?

A. phát minh B. món quà, hiện tại

C. hào hứng về D. cho đến khi

Question 53: What is the Vietnamese meaning of the word "career"?

A. giới thiệu B. nghề nghiệp, sự nghiệp

C. mặc, mang, đeo D. nhà hàng

Question 54: What is the Vietnamese meaning of the word "out of stock"?

A. khuyến khích, cổ vũ B. hết hàng

C. dự án D. cho phép

Question 55: What is the Vietnamese meaning of the word "permission"?

A. sự đặt chỗ trước B. thích nghi, hòa giải, đáp ứng

C. bác sĩ thú y D. sự cho phép

Question 56: What is the Vietnamese meaning of the word "allow"?

A. cơ hội B. nền tảng

C. cho phép D. có sẵn

Question 57: What is the Vietnamese meaning of the word "restricted"?

A. ấn tượng B. bị hạn chế, bị cấm

C. trí óc, tâm trí D. cơ bắp

Question 58: What is the Vietnamese meaning of the word "prohibited"?

A. giả mạo B. cá nhân

C. sở hữu D. bị cấm

Question 59: What is the Vietnamese meaning of the word "construction"?

- A. hoàn toàn, tuyệt đối B. thiên nga
C. công trình, sự xây dựng D. hoạt động, chủ động

Question 60: What is the Vietnamese meaning of the word "active"?

- A. phương pháp B. dự án
C. hoạt động, chủ động D. càng sớm càng tốt

Question 61: What is the Vietnamese meaning of the word "keep out of"?

- A. tránh xa B. giao tiếp
C. sự riêng tư D. nguy nga, tráng lệ

Question 62: What is the Vietnamese meaning of the word "detour"?

- A. ngoại trừ B. người hướng ngoại
C. đường vòng D. mong đợi, trông chờ

Question 63: What is the Vietnamese meaning of the word "designated detour"?

- A. cuộc thám hiểm B. sự ngưỡng mộ
C. hoàn thành D. lộ trình vòng chỉ định

Question 64: What is the Vietnamese meaning of the word "soap opera"?

- A. sự đổi mới, cải tiến B. phim truyền hình dài tập
C. món quà, hiện tại D. bạc

Question 65: What is the Vietnamese meaning of the word "except"?

- A. hoàn thành B. ngoại trừ
C. lựa chọn D. nguồn gốc, ban đầu

Question 66: What is the Vietnamese meaning of the word "available"?

- A. rộng lớn B. có sẵn
C. bị cấm D. ngưỡng mộ

Question 67: What is the Vietnamese meaning of the word "fluently"?

- A. không thể nhìn được, không thể không B. hệ động vật
C. tiên tiến, tiến bộ D. trôi chảy

Question 68: What is the Vietnamese meaning of the word "opportunities"?

- A. cơ hội B. nguồn gốc, ban đầu
C. hoàn toàn D. phức tạp, đan xen

Question 69: What is the Vietnamese meaning of the word "discoveries"?

- A. dự án B. khám phá, phát hiện
C. sự quyết định D. tránh xa

Question 70: What is the Vietnamese meaning of the word "look for"?

- A. tìm kiếm B. ngưỡng mộ
C. theo đuổi D. nguồn gốc, ban đầu

Question 71: What is the Vietnamese meaning of the word "look after"?

- A. nguy nga, tráng lệ B. bạn đồng lứa
C. tiềm năng D. chăm sóc

Question 72: What is the Vietnamese meaning of the word "look forward to"?

- A. tiên tiến, tiến bộ B. ngay lập tức
C. tạo ra D. mong đợi, trông chờ

Question 73: What is the Vietnamese meaning of the word "look up"?

- A. mục tiêu B. tra cứu
C. phỏng vấn D. được phiên dịch

Question 74: What is the Vietnamese meaning of the word "chances"?

- A. cơ hội
- B. tình cờ gặp
- C. cá nhân
- D. cung cấp

Question 75: What is the Vietnamese meaning of the word "practice"?

- A. sự đặt chỗ trước
- B. thực hành, luyện tập
- C. lỗi, sai lầm
- D. nhà hàng

Question 76: What is the Vietnamese meaning of the word "mistakes"?

- A. khoảng cách thế hệ
- B. lỗi, sai lầm
- C. phụ thuộc vào
- D. tính, không di chuyển

Question 77: What is the Vietnamese meaning of the word "earn"?

- A. hệ thực vật
- B. cung cấp
- C. hoàn toàn, tuyệt đối
- D. kiếm (tiền, lương)

Question 78: What is the Vietnamese meaning of the word "silver"?

- A. tiêu cực
- B. trống trơn, trống rỗng
- C. yêu cầu, đòi hỏi
- D. bạc

Question 79: What is the Vietnamese meaning of the word "elegant"?

- A. quyết tâm, tận tụy
- B. thanh lịch, trang nhã
- C. cho phép
- D. đã... rồi

Question 80: What is the Vietnamese meaning of the word "gemstone"?

- A. hoạt động, chủ động
- B. đá quý
- C. được phiên dịch
- D. trống trơn, trống rỗng

Question 81: What is the Vietnamese meaning of the word "present"?

- A. món quà, hiện tại
- B. tài liệu, nguyên liệu
- C. mong đợi, trông chờ
- D. thực hành, luyện tập

Question 82: What is the Vietnamese meaning of the word "perfect"?

- A. bài giảng trực tuyến
- B. hệ động vật
- C. bảo vệ
- D. hoàn hảo

Question 83: What is the Vietnamese meaning of the word "personal"?

- A. bác sĩ thú y
- B. đề cập
- C. đáng kể, đáng chú ý
- D. cá nhân

Question 84: What is the Vietnamese meaning of the word "suitable"?

- A. càng sớm càng tốt
- B. phù hợp
- C. hệ thống
- D. thuộc xã hội

Question 85: What is the Vietnamese meaning of the word "price"?

- A. có sẵn
- B. giá cả
- C. yêu cầu, đòi hỏi
- D. kiểm tra lại, xem qua

Question 86: What is the Vietnamese meaning of the word "role"?

- A. giảm xuống
- B. phù hợp
- C. vai trò
- D. cẩn thận

Question 87: What is the Vietnamese meaning of the word "education"?

- A. giáo dục
- B. tài liệu, nguyên liệu
- C. yêu cầu, đòi hỏi
- D. hướng về gia đình

Question 88: What is the Vietnamese meaning of the word "increase"?

- A. phương pháp
- B. nghiên cứu

C. tăng lên

D. được lợi ích

Question 89: What is the Vietnamese meaning of the word "decrease"?

A. sự cho phép

B. người hướng dẫn

C. thử thách

D. giảm xuống

Question 90: What is the Vietnamese meaning of the word "significantly"?

A. khán giả thể thao

B. phương pháp

C. phỏng vấn

D. đáng kể, đáng chú ý

Question 91: What is the Vietnamese meaning of the word "materials"?

A. sự khác biệt

B. tài liệu, nguyên liệu

C. phỏng vấn

D. lãng mạn

Question 92: What is the Vietnamese meaning of the word "discussions"?

A. thảo luận

B. nghề nghiệp, sự nghiệp

C. cảm thấy, cảm giác

D. yêu cầu, đòi hỏi

Question 93: What is the Vietnamese meaning of the word "accommodate"?

A. tài liệu, nguyên liệu

B. giáo dục

C. kế hoạch

D. thích nghi, hòa giải, đáp ứng

Question 94: What is the Vietnamese meaning of the word "communicate"?

A. công cụ

B. khán giả thể thao

C. đáng kể, đáng chú ý

D. giao tiếp

Question 95: What is the Vietnamese meaning of the word "determine"?

A. quyết định, xác định

B. người quan sát

C. nội dung

D. ngôi sao điện ảnh

Question 96: What is the Vietnamese meaning of the word "social"?

A. thuộc xã hội

B. cất cánh, rời đi

C. tiến hành, thực hiện

D. nhà hàng

Question 97: What is the Vietnamese meaning of the word "tool"?

A. người hướng nội

B. nước ngoài, hải ngoại

C. công cụ

D. tiên tiến, tiến bộ

Question 98: What is the Vietnamese meaning of the word "important"?

A. có sẵn

B. cụm từ

C. quan trọng

D. hoàn thành

Question 99: What is the Vietnamese meaning of the word "peers"?

A. đã... rồi

B. bạn đồng lứa

C. chế độ ăn kiêng, ăn uống

D. trống trơn, trống rỗng

Question 100: What is the Vietnamese meaning of the word "instructors"?

A. người hướng dẫn

B. tình cờ gặp

C. kế hoạch

D. dựa vào